CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất

Ngày 30/06/2025	4,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	2.3%	-

DT thuần
Q2/25
288
tỷ VNĐ
QoQ: ▼162| -36.1%
YoY: ▼632| -68.7%

LN thuần
Q2/25
4.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.41| -57.2%
YoY: ▼8.41| -63.7%

LN sau thuế
Q2/25
3.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.66| -64.6%
YoY: ▼10.1| -76.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.9%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE (TTM)
Q2/25
65.1%
YoY: +/-▼ 22.9%

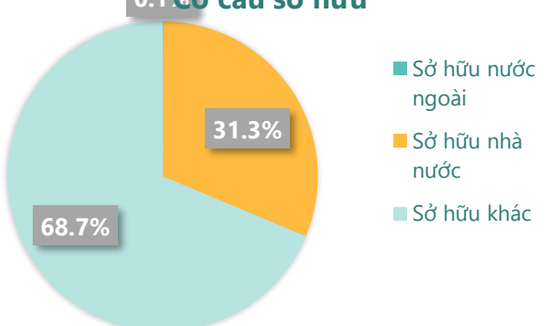
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,410
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.32
EPS	2,222
P/E	2.0

DT thuần
6T 2025
738
tỷ VNĐ
YoY: ▼987| -57.2%

LN thuần
6T 2025
16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -15.5%

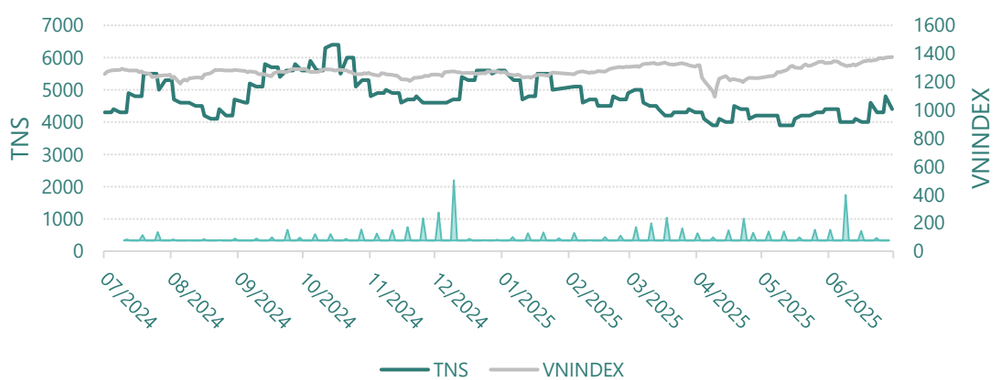
LN sau thuế
6T 2025
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.90| -37.0%

Cơ cấu sở hữu

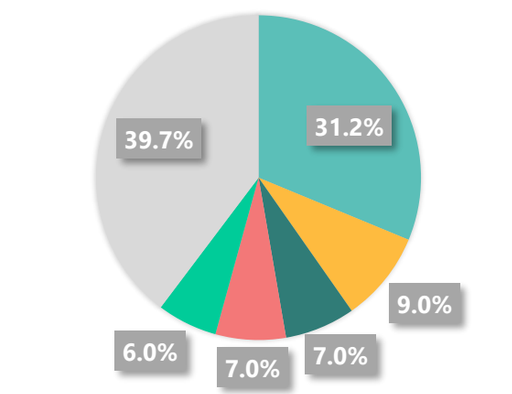


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



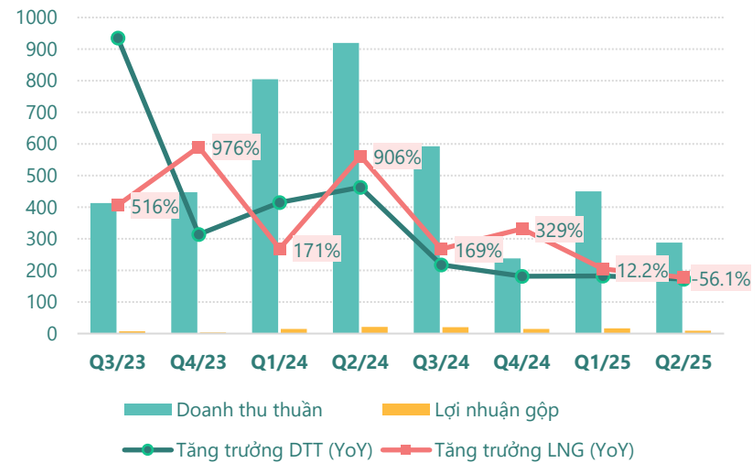
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

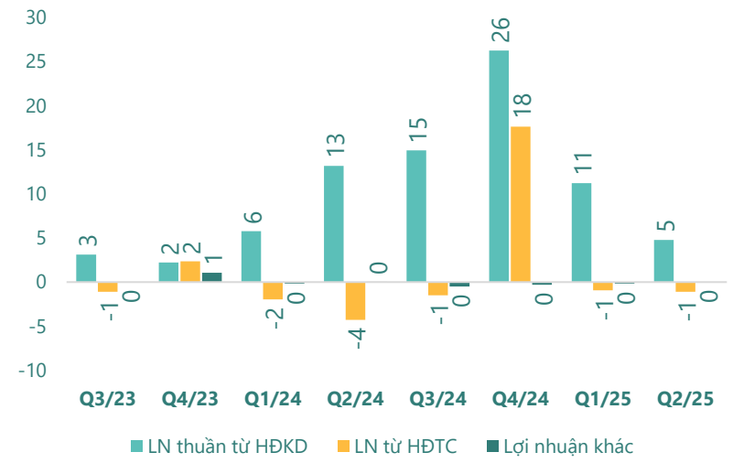
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



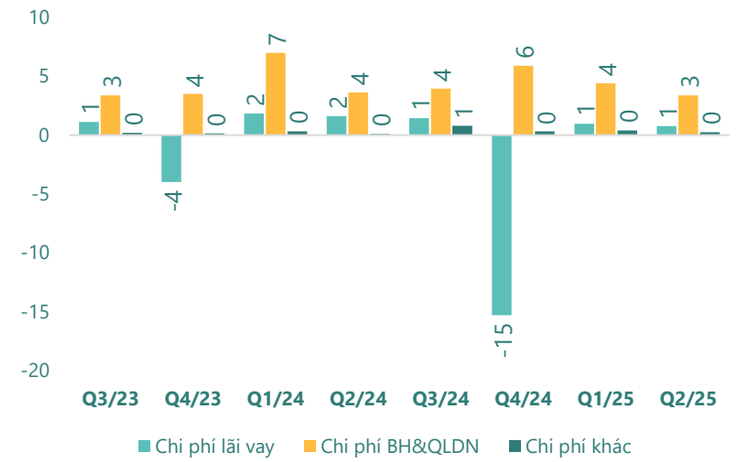
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



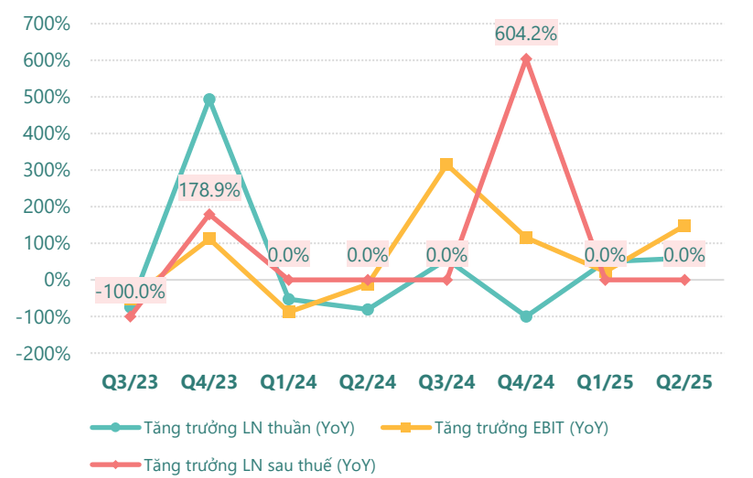
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



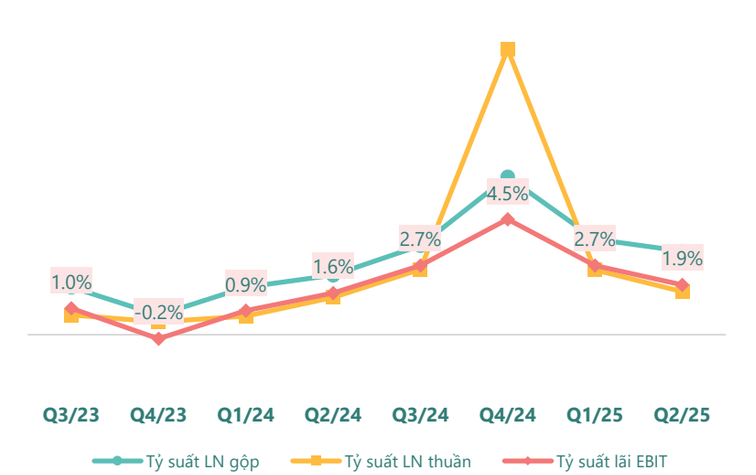
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



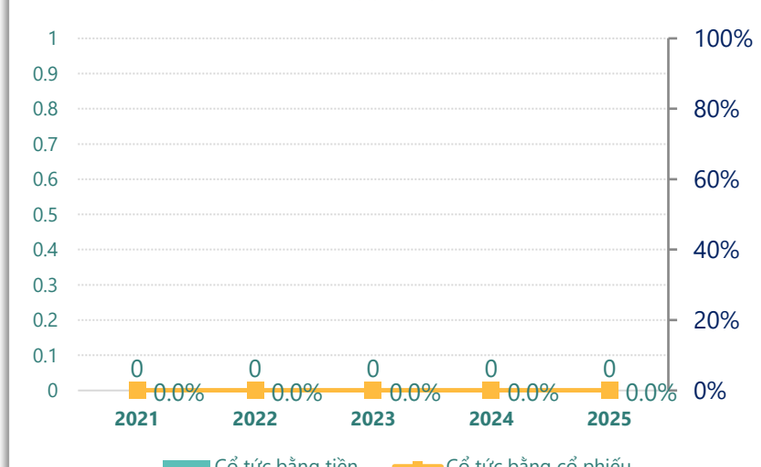
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

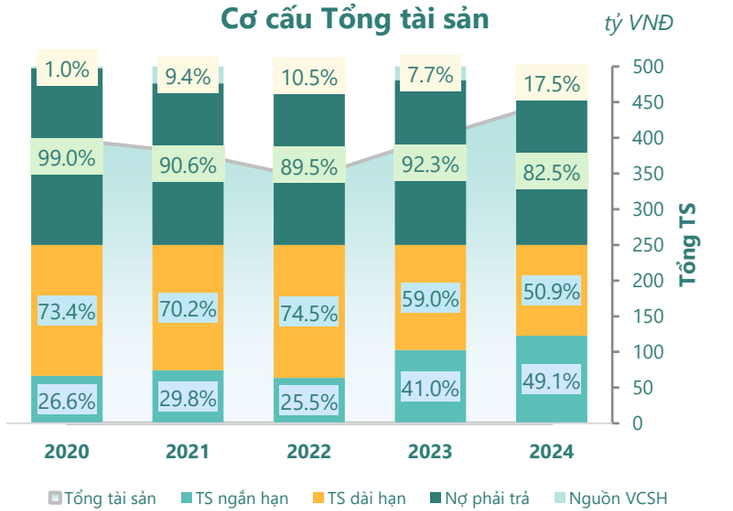
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

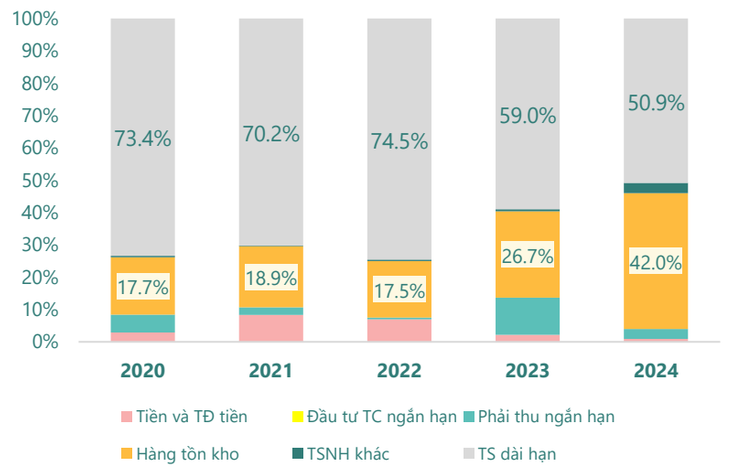
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



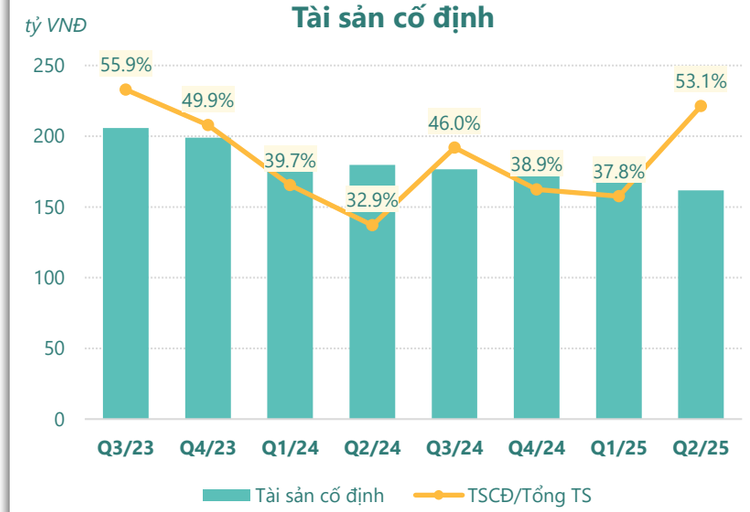
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



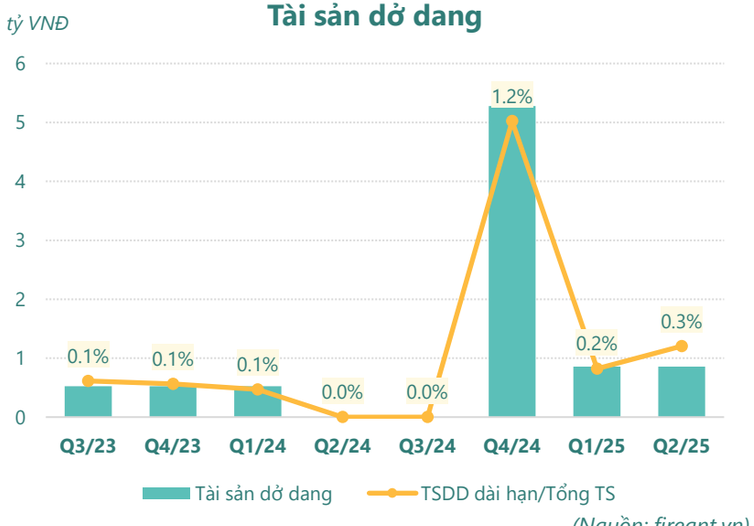
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



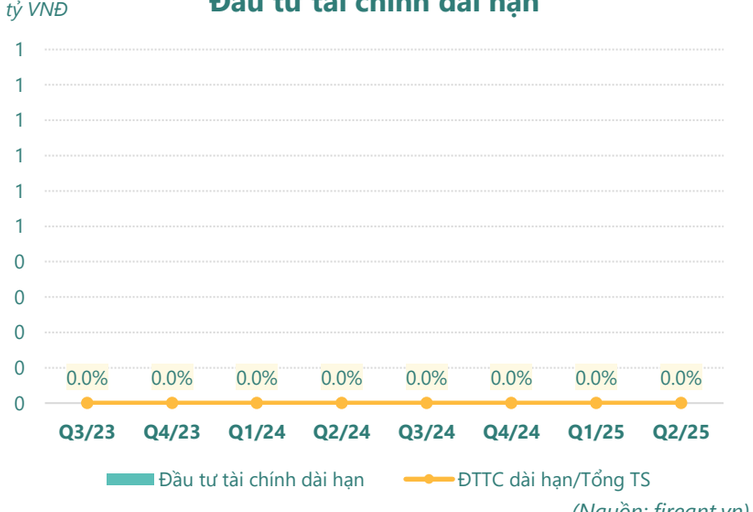
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



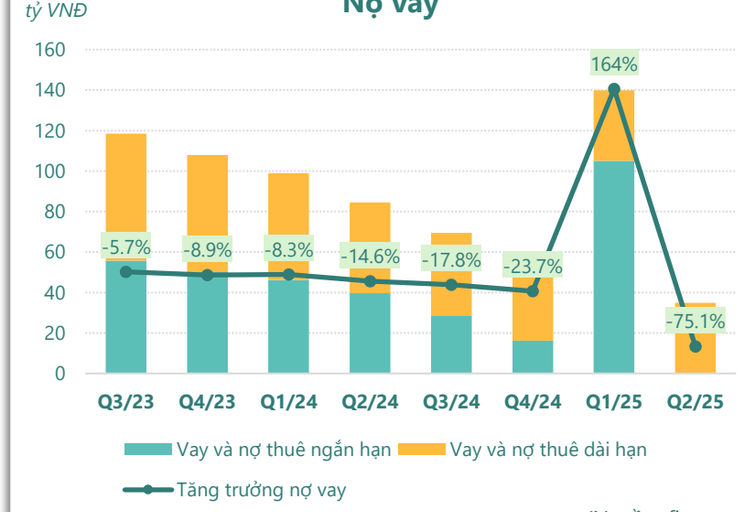
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

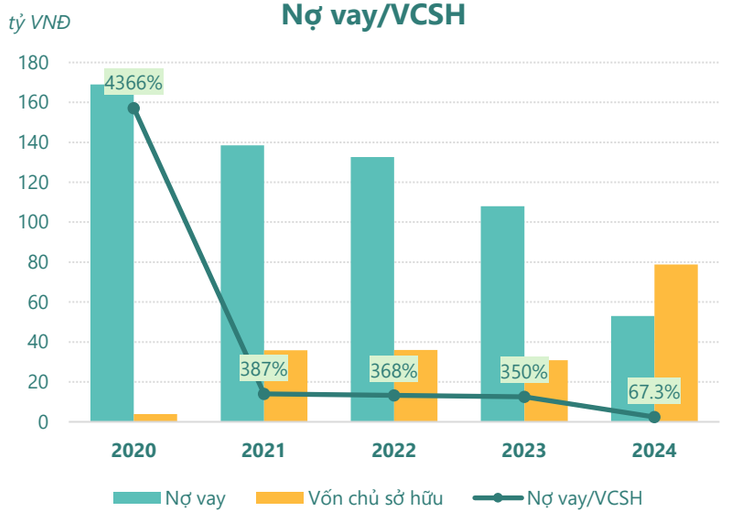
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

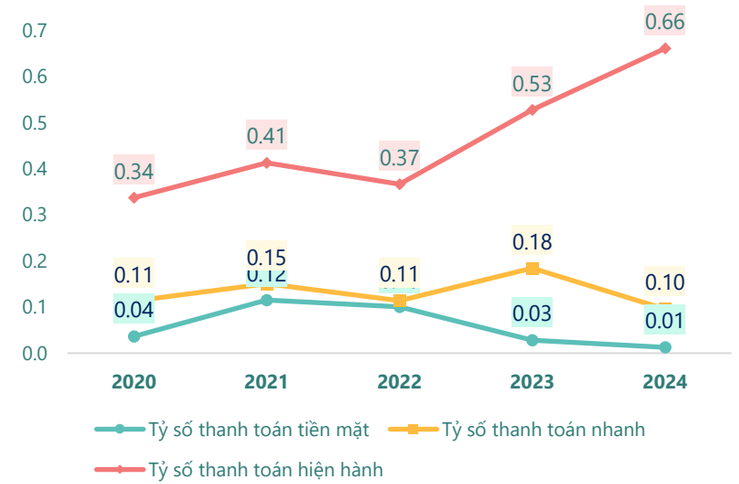
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



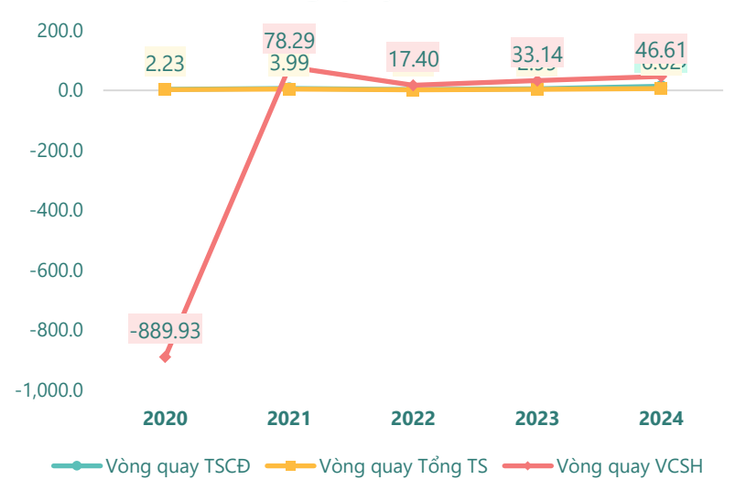
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



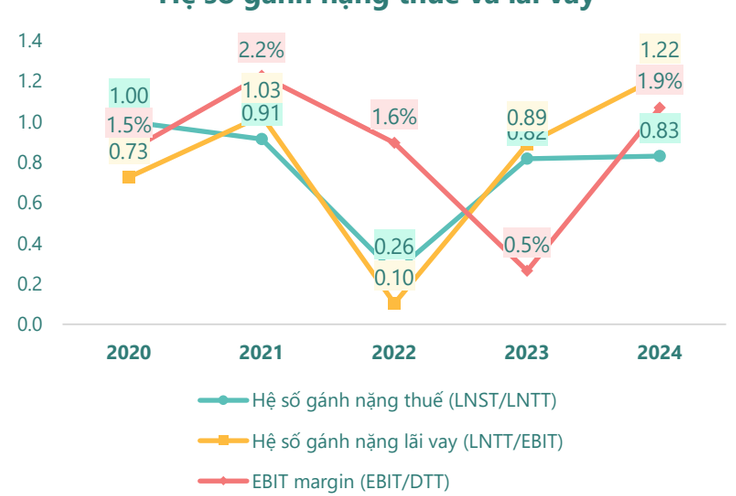
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



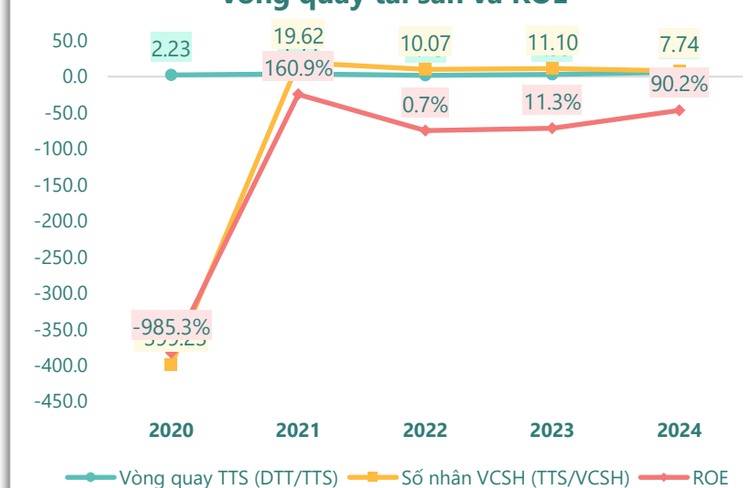
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



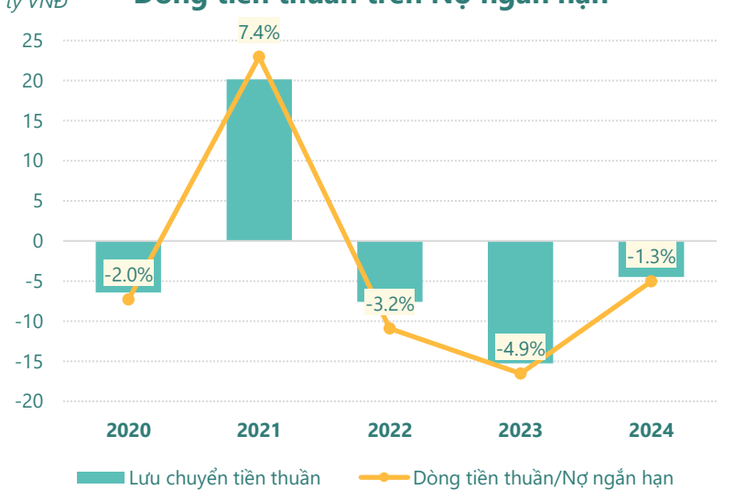
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**288**	**920**	**-68.7%**	**738**	**1,725**	**-57.2%**
Giá vốn hàng bán	278	899	-69.0%	712	1,689	-57.9%
Lợi nhuận gộp	9.27	21.1	-56.1%	25.8	35.8	-27.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	-27.1%	0.04	0.04	-7.0%
Chi phí TC	1.10	4.31	-74.5%	2.06	6.30	-67.3%
Chi phí lãi vay	0.77	1.60	-52.0%	1.73	3.44	-49.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.57	0.81	-30.2%	1.20	2.45	-51.2%
Chi phí QLDN	**2.83**	**2.81**	**0.6%**	**6.59**	**8.17**	**-19.3%**
LN thuần từ HĐKD	4.79	13.2	-63.7%	16.0	19.0	-15.5%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.04**	**-145%**	**-0.19**	**-0.13**	**-46.0%**
LN trước thuế	4.77	13.2	-63.8%	15.8	18.8	-16.0%
Lợi nhuận sau thuế	**3.10**	**13.2**	**-76.5%**	**11.9**	**18.8**	**-37.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.10**	**13.2**	**-76.5%**	**11.9**	**18.8**	**-37.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	13.5	13.9	11.3	10.1	9.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-0.29	-0.89	-5.23	-0.17	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.00	-16.0	-15.0	-16.3	-9.00	-9.27
Tiền đầu kỳ	8.71	19.3	16.5	14.4	4.22	5.17
Lưu chuyển tiền thuần	**10.6**	**-2.82**	**-2.04**	**-10.2**	**0.95**	**0.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	19.3	16.5	14.4	4.22	5.17	5.78

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**304**	**451**	**-32.5%**
Tài sản ngắn hạn	92.5	221	-58.2%
Tiền và tương đương tiền	5.78	4.22	36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.4	13.7	56.3%
Hàng tồn kho	64.5	189	-66.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	14.1	-94.0%
Tài sản dài hạn	**212**	**229**	**-7.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	162	175	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.85	5.28	-83.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.2**	**48.4**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	213	372	-42.6%
Nợ ngắn hạn	**179**	**335**	**-46.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	16.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	48.4	-17.3%
Nợ dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.7**	**78.8**	**15.0%**
Vốn chủ sở hữu	**90.7**	**78.8**	**15.0%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)